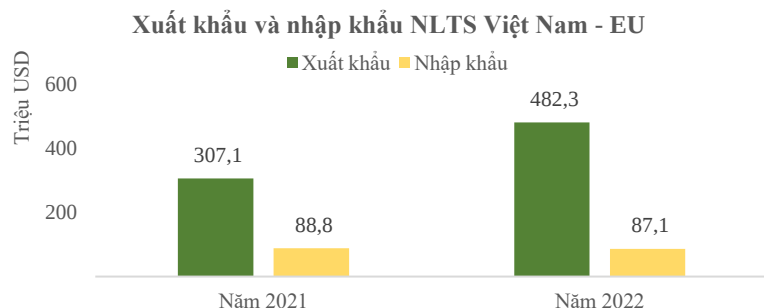


BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường Liên minh Châu Âu - EU



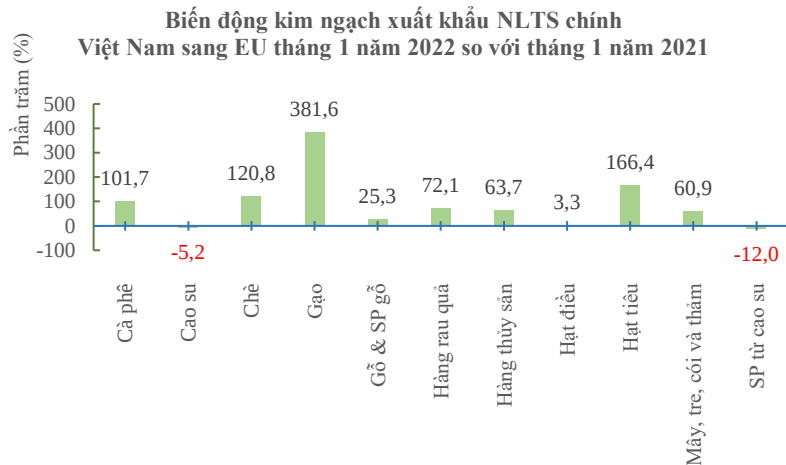
TÌNH HÌNH CHUNG



So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam - EU

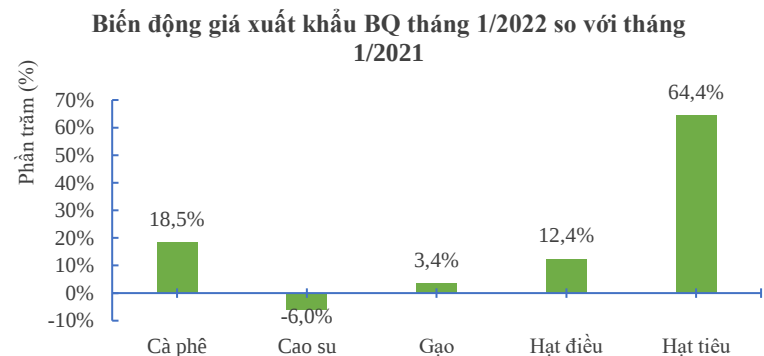
(Tháng 1 năm 2021 và tháng 1 năm 2022)

Xuất khẩu ▲ 57,1%
Nhập khẩu ▼ 2,0%



So sánh tháng 1 năm 2022 với tháng 1 năm 2021

Cà phê ▲ 101,7%
Cao su ▼ 5,2%
Chè ▲ 120,8%
Gạo ▲ 381,6%
Gỗ và SP Gỗ ▲ 25,3%
Rau quả ▲ 72,1%
Thủy sản ▲ 63,7%
Hạt điều ▲ 3,3%
Hạt tiêu ▲ 166,4%
Mây tre đan ▲ 60,9%
SP từ cao su ▼ 12,0%



So sánh giá xuất khẩu tháng 1/2022 với tháng 1/2021

Cà phê ▲ 18,5%
Cao su ▼ 6,0%
Gạo ▲ 3,4%
Hạt điều ▲ 12,4%
Hạt tiêu ▲ 64,4%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), lạm phát khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) trong tháng 2-2022 đã tăng lên mức cao kỷ lục là 5,8%. Yếu tố này được xem là trở ngại lớn, gây ảnh hưởng không nhỏ tới tiến trình phục hồi kinh tế hậu đại dịch Covid-19 của khu vực này.

Trong số 19 quốc gia Eurozone, mức lạm phát cao nhất được ghi nhận tại Lithuania (13,9%) và thấp nhất là Pháp (4,1%). Phó Chủ tịch Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) Luis de Guindos mô tả, mức lạm phát của tháng 2-2022 là “một bất ngờ tiêu cực”, đồng thời nhận định điều này sẽ ảnh hưởng tới tăng trưởng của châu Âu. ECB hiện duy trì dự báo tăng trưởng kinh tế của Eurozone có thể giảm tới 0,4% trong năm 2022. Nguyên nhân chính khiến lạm phát tăng cao kỷ lục được xác định bởi giá năng lượng và hàng hóa tăng mạnh.

Giá dầu mỏ và khí đốt tại châu Âu đã bắt đầu tăng từ khi xung đột ở miền Đông Ukraine năm 2014 nổ ra, khiến nguồn cung bị ảnh hưởng. Tới nay, căng thẳng Nga - Ukraine tiếp tục khiến giá dầu thô Brent nhảy vọt, chạm đỉnh 110 USD/thùng lần đầu tiên kể từ năm 2014. Tương tự, giá dầu ngọt nhẹ Mỹ (WTI) đã tăng lên mức 108,64 USD, cao nhất từ năm 2013, trong khi giá khí đốt tự nhiên tại châu Âu cũng lên mức kỷ lục mới. Tại sàn giao dịch ICE (London, Anh), giá khí đốt giao tháng 4-2022 tại Trạm trung chuyển TTF (Hà Lan) đã vọt lên 2.279 USD/1.000m³ (tương đương 193,95 euro/1MWh), vượt đỉnh cũ 2,226 USD/1.000m³ ghi nhận cuối tháng 12-2021.

Cùng với năng lượng, giá cả hàng hóa cũng tăng nhanh. Theo Eurostat, giá thực phẩm trong khu vực đã tăng 4,1% trong tháng 2 so với mức 3,5% của tháng đầu năm, do Ukraine là nhà xuất khẩu lúa mì lớn trên thế giới. Giá nhôm - vật liệu công nghiệp quan trọng với các ngành sản xuất ô tô, máy bay, đồ gia dụng... cũng chạm đỉnh 3,552 USD/tấn trên sàn giao dịch kim loại London. Điều này được cho là tất yếu bởi Nga là nhà sản xuất nhôm lớn trên thế giới. Khó khăn đến từ chuỗi cung ứng bị gián đoạn cũng góp phần vào đà tăng chi phí tiêu dùng.

Lạm phát tại Eurozone được dự báo còn tăng trong những tháng tới, do căng thẳng Nga - Ukraine tiếp diễn. Những kịch bản lạc quan nhất cho rằng, lạm phát sẽ

đạt 6% trước khi giảm xuống 4% vào cuối năm - là mức cao gấp đôi ngưỡng 2% mà ECB hướng tới. Để giải bài toán khó lúc này, điều chỉnh là cần thiết. Tuy nhiên, theo giới chuyên môn, việc Liên minh châu Âu (EU) áp đặt trừng phạt với Nga đã phá vỡ mọi kế hoạch tìm kiếm tăng trưởng kinh tế tại Châu Âu.

Chiến sự tại Ukraine cũng đã đặt “hòn đá tảng” lên nỗ lực của ECB trong việc hoạch định chính sách tiền tệ hỗ trợ nền kinh tế phục hồi sau đại dịch, khiến thể chế tài chính này không có nhiều lựa chọn trong giải quyết lạm phát. Cắt giảm chương trình mua trái phiếu và mở đường cho việc tăng lãi suất cơ bản sẽ làm trầm trọng tình trạng tăng trưởng chậm, dù khiến lạm phát giảm mạnh xuống dưới mục tiêu trong năm 2023. Trong khi đó, nếu giữ nguyên các biện pháp kích thích và chịu đựng một thời kỳ lạm phát rất cao để tạo nền tảng cho nền kinh tế cũng không khả quan, bởi sẽ tạo ra nhu cầu tăng lương cho người lao động, dẫn tới nguy cơ một đợt tăng giá khác do các doanh nghiệp tìm cách bù đắp chi phí.

Căng thẳng Nga-Ukraine và biện pháp trừng phạt của phương Tây đã gây ra sự thiếu hụt, nâng giá nhiều loại hàng như dầu khí, ngũ cốc và một số khoáng sản chiến lược. Tình trạng này sẽ gây thiếu hụt, chậm trễ và tăng chi phí trong dây chuyền sản xuất nhiều ngành công nghiệp. Mặt khác, kinh tế toàn cầu sẽ bị đình trệ, lạm phát tăng cao cũng gây ra tình trạng giảm phát làm môi trường kinh doanh thêm khó khăn cho doanh nghiệp toàn cầu. Tuy vậy, Nga là nước xuất khẩu lúa mì lớn nhất thế giới, còn Ukraine đứng thứ 5. Căng thẳng hai nước làm giá lúa mì tăng 50% trong tháng qua và đẩy giá nhiều loại ngũ cốc, nông phẩm khác. Cũng như một số nước khác, Việt Nam có thể tăng cường tham gia thị trường EU ở một số lĩnh vực như nông phẩm, lương thực để thay thế hàng từ Nga và Ukraine. Việt Nam xuất khẩu gạo trên 6,5 triệu tấn/năm, đứng thứ hai trên thế giới sau Ấn Độ. Vì doanh nghiệp xuất khẩu lúa gạo và nông phẩm Việt Nam không chỉ có lợi thế xuất khẩu về sản lượng mà thị trường, giá cả có thể tăng trong thời gian tới. Đặc biệt, vào thời điểm này cũng là điều kiện tốt để Việt Nam có thể tăng cường xuất khẩu gạo và đa dạng nông phẩm lương thực sang thị trường EU. Trong bối cảnh này, Việt Nam nên tập trung nâng cao thị phần trong thị trường EU, trước tiên là sử dụng hết hạn ngạch xuất lúa gạo 80.000 tấn/năm với suất thuế quan 0% theo Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam (EVFTA). Song song đó, Việt Nam nên phát triển các loại gạo thơm cấp cao, nhiều giá trị đang được người tiêu dùng Châu Âu ưa chuộng.

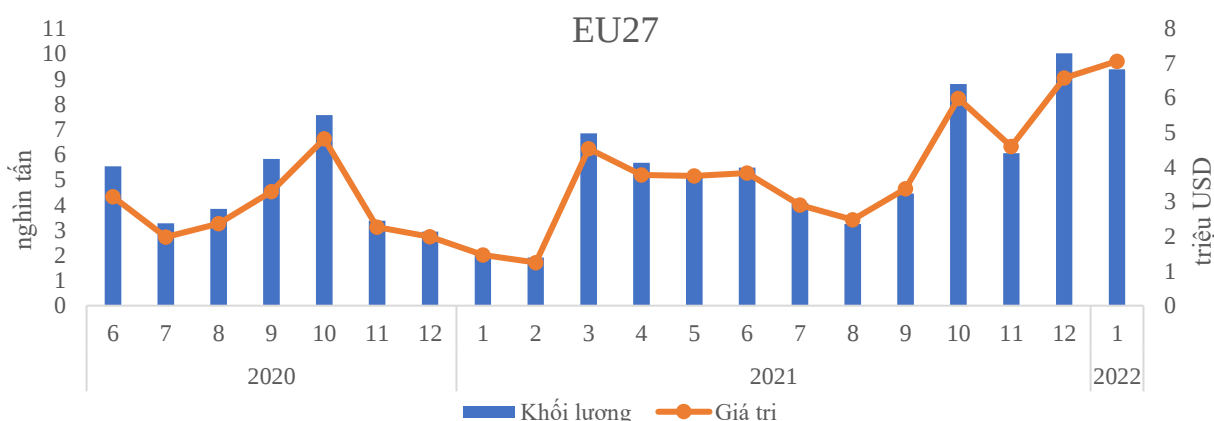
Về thương mại NLTS của EU với Việt Nam trong tháng 1 năm 2022, Việt Nam đã xuất khẩu 482,3 triệu USD sang EU, trong khi nhập khẩu 87,1 triệu USD, tăng 57,1% về xuất khẩu nhưng giảm 2,0% về nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2021. Tốc độ tăng trưởng của các mặt hàng nông sản chính xuất khẩu sang EU so với năm 2021 cụ thể như sau: cà phê (tăng 101,7%), cao su (giảm 5,2%), chè (tăng 120,8%), gạo (tăng 381,6%), gỗ & sản phẩm gỗ (tăng 25,3%), hàng rau quả (tăng 72,1%), hàng thủy sản (tăng 63,7%), hạt điều (tăng 3,3%), hạt tiêu (tăng 166,4%), mây, tre, cói và thảm (tăng 60,9%), và sản phẩm từ cao su (giảm 12,0%).

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 1/2022, Việt Nam xuất khẩu được 9,4 nghìn tấn gạo, trị giá 7,1 triệu USD sang thị trường EU, giảm 6,3% về khối lượng nhưng tăng 7,3% về giá trị so với tháng trước; tăng 365,9% về khối lượng và 381,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

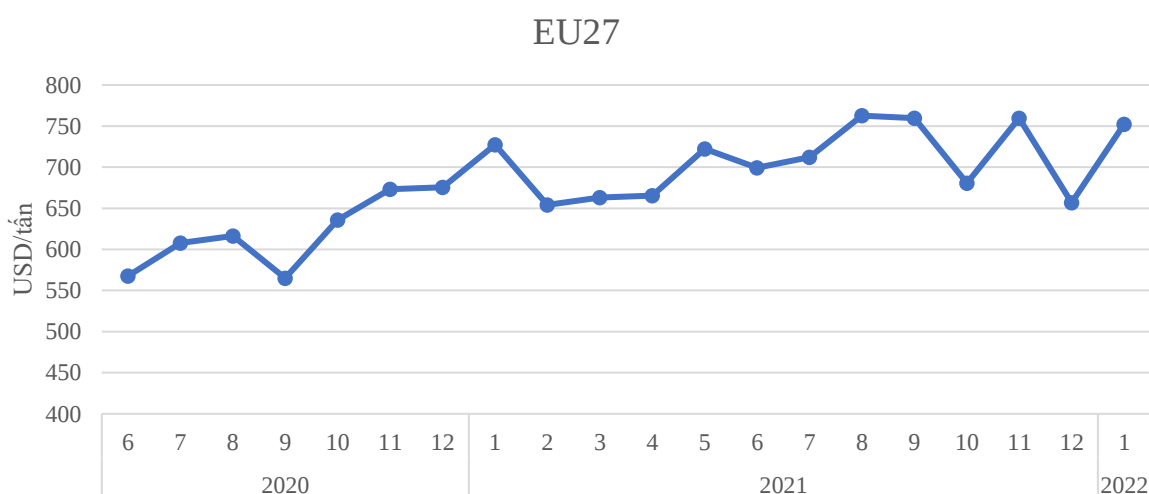
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường EU tháng 1/2022 đạt 752,0 USD/tấn, tăng 14,5% so với tháng trước và 3,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



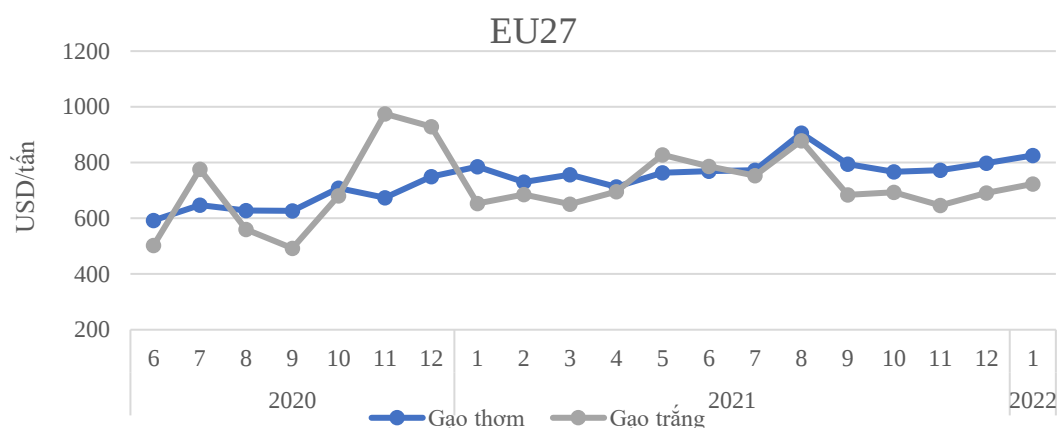
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 1/2022, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU đạt 5,8 nghìn tấn, trị giá 4,4 triệu USD (chiếm 61,3% về khối lượng và

62,7% về giá trị); so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo thơm sang EU đã tăng 449,4% về khối lượng và 450,6% về giá trị.

Giá gạo thơm tháng 1/2022 đạt trung bình 825,9 USD/tấn, tăng 3,6% so với tháng trước và 5,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, giá gạo trắng đạt 723,2 USD/tấn, tăng 4,7% so với tháng trước và 10,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo thơm và gạo trắng sang thị trường EU

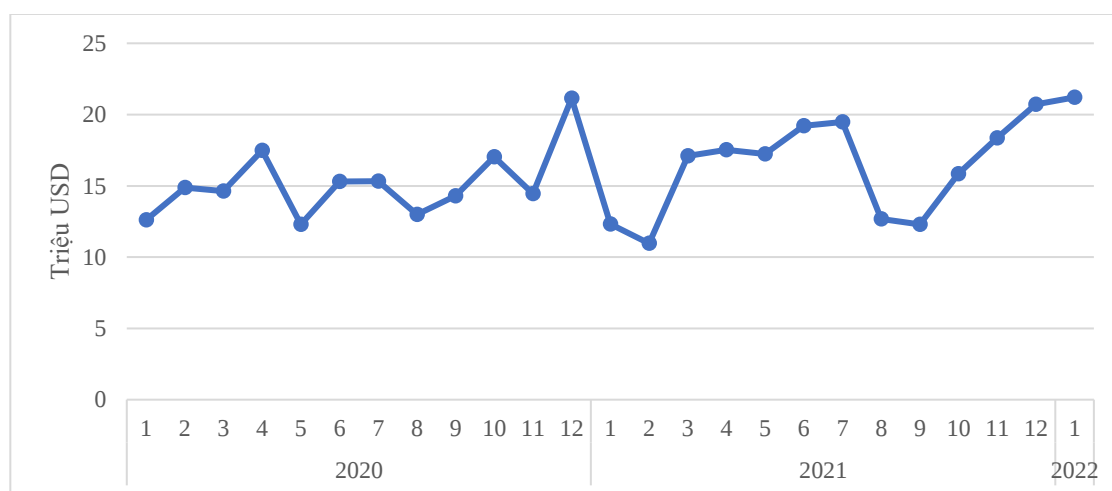


Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU tháng 1 năm 2022 đạt 21,2 triệu USD, chiếm 7,2% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 72,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường EU

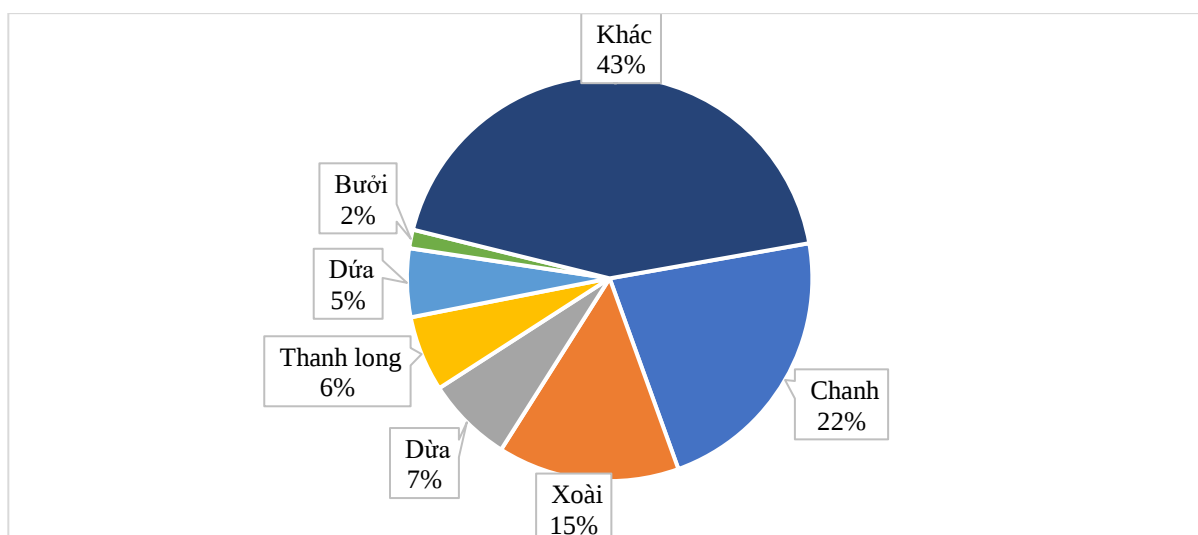


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 1 năm 2022 chủ yếu là trái cây (đạt 18,2 triệu USD, chiếm 85,7% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang EU), trong đó các loại trái cây chưa qua chế biến (tươi, khô, đông lạnh, v.v.) chiếm tới 63,5% (so cùng kỳ 2021 là 63,3%), trái cây chế biến chiếm 22,2% (cùng kỳ 2021 là 23,0%). Mặt hàng rau đạt 3,0 triệu USD (chiếm 14,3%), trong đó chủ yếu là rau chưa qua chế biến (rau tươi, khô hoặc đông lạnh) với 11,2% (năm 2021 là 10,9%), rau chế biến chiếm 3,1% (năm 2021 là 2,8%).

Các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất sang EU trong tháng 1/2022 bao gồm: chanh đạt 4,7 triệu USD (chiếm 22,3% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 31,8% so với cùng kỳ năm 2021; xoài đạt 3,1 triệu USD (chiếm 14,5%), tăng 683,6%; dứa đạt 1,5 triệu USD (chiếm 6,9%), tăng 51,0%; thanh long đạt 1,3 triệu USD (chiếm 6,0%), tăng 3,5%; dứa đạt 1,2 triệu USD (chiếm 5,5%), tăng 98,3%; v.v.

Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang EU trong tháng 1/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 1/2022, rau quả chế biến đạt 5,4 triệu USD (chiếm 25,3% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 68,8% so với cùng kỳ 2021. Tỷ trọng các loại sản phẩm chế biến lần lượt là: (i) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) chiếm 45,2% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến, tăng 219,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021; (ii) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) chiếm 39,7%, tăng 4,7%; v.v.

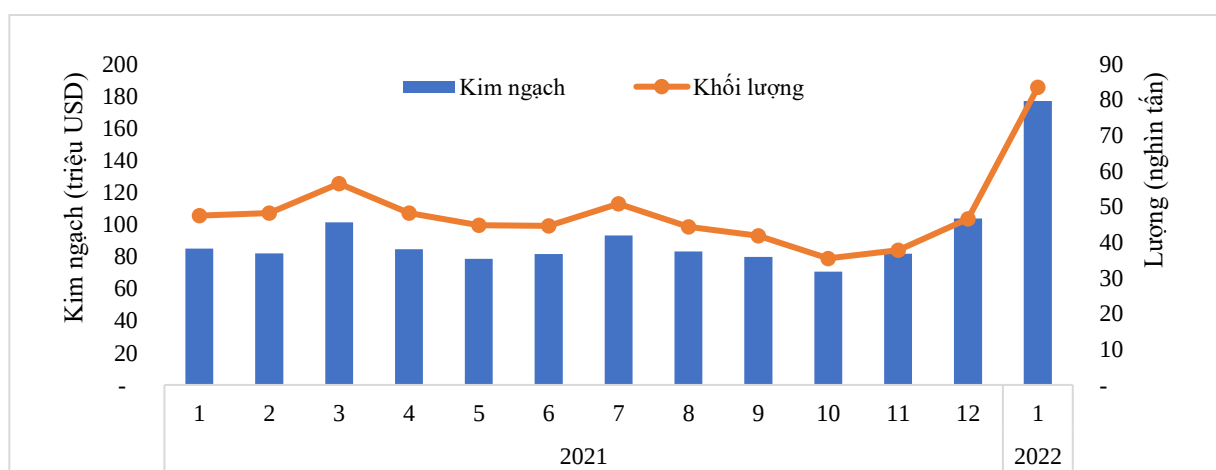
Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường EU tháng 1 năm 2022 đạt 5,2 triệu USD, chiếm 3,1% tổng giá trị nhập khẩu, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 1/2022, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: táo đạt 2,6 triệu USD (chiếm 49,6% thị phần), giảm 23,2% so

với cùng kỳ năm 2021; khoai tây đạt 1,6 triệu USD (chiếm 31,3%), tăng 71,1%; tỏi đạt 75,2 nghìn USD (chiếm 1,4%), giảm 12,5%; v.v.

3. CÀ PHÊ

EU là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, chiếm khoảng 40% giá trị xuất khẩu. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU tháng 01/2022 ước đạt 83,5 nghìn tấn với trị giá 177,0 triệu USD, tăng 79,0% về lượng và 70,7% về giá trị so với tháng trước, và tăng 75,8% về lượng và tăng 108,3% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

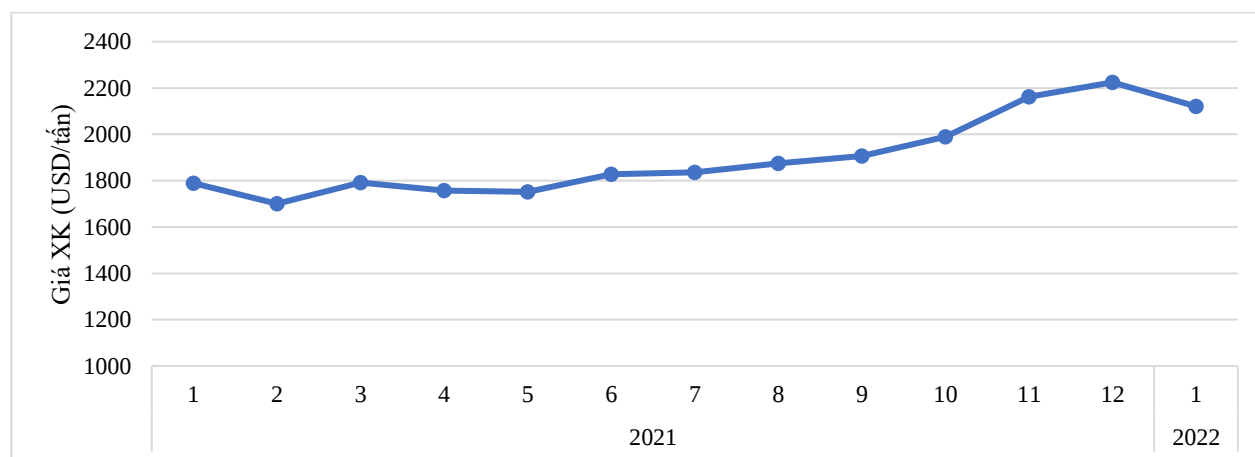
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2022, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU đạt 2.121 USD/tấn, giảm 4,7% so với tháng trước và tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước.

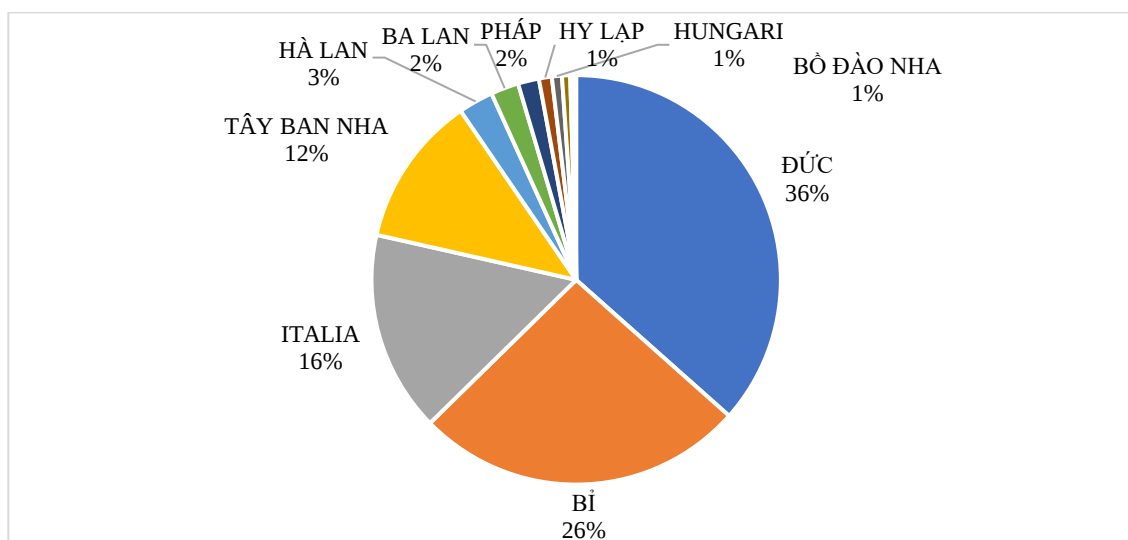
Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2022, Đức là quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với 64,7 triệu USD, chiếm 36,6% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU. Bỉ là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 46,2 triệu USD, chiếm 26,1%. Tiếp theo là Italia, Tây Ban Nha và Hà Lan chiếm lần lượt 15,9%, 11,9% và 2,8% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường EU.

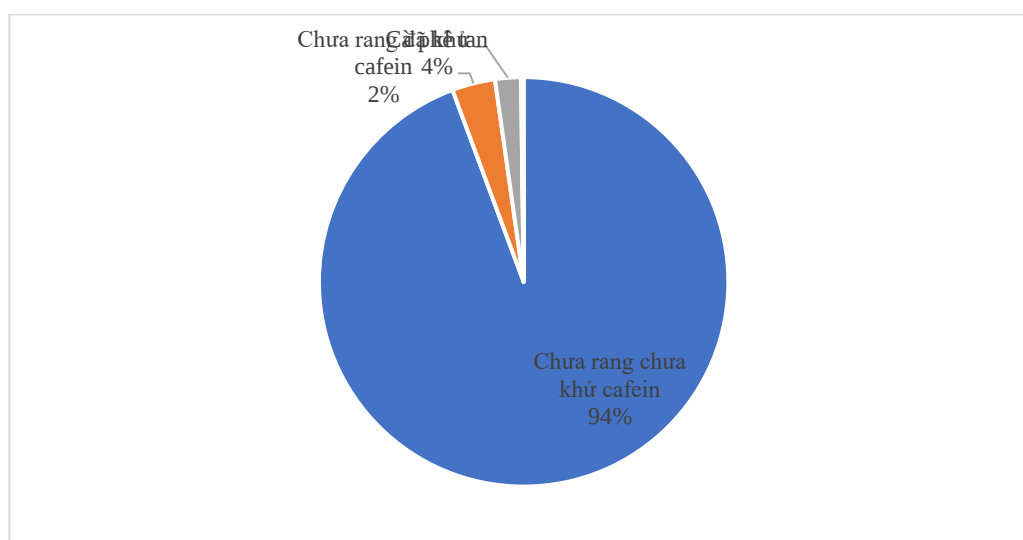
Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê Việt Nam sang các nước EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2022, cà phê chưa rang chưa khử cafein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 165,3 triệu USD, chiếm 94,3% tổng giá trị xuất khẩu. Đúng thứ hai là cà phê tan với kim ngạch 6,0 triệu USD, chiếm 3,4% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê chưa rang đã khử cafein chiếm 2,0% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

Hình 9: Chủng loại cà phê xuất khẩu sang EU theo kim ngạch tháng 1/2022

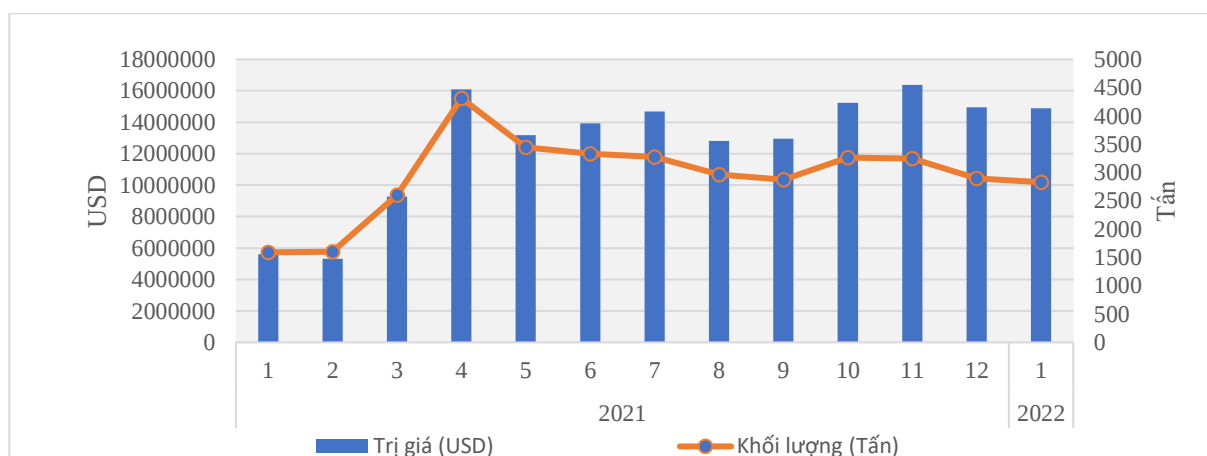


Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. HỒ TIÊU

Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang EU giảm nhẹ trong tháng 1/2022. Trong tháng này, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam sang thị trường này đạt 2.827 tấn hồ tiêu với trị giá 14,8 triệu USD, giảm 2,48% về khối lượng và 0,52% về giá trị so với tháng trước, và tăng 77,69% về khối lượng và 165% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

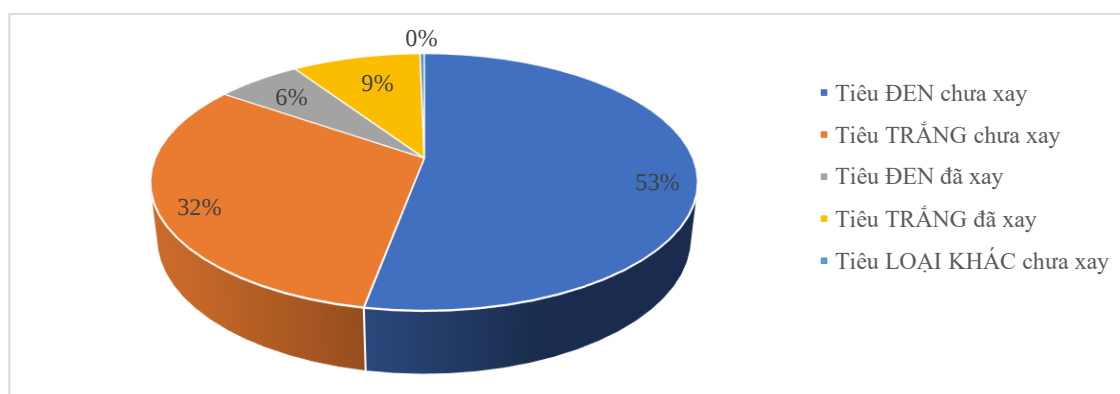
Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 1/2022, tiêu đen chưa xay vẫn là loại sản phẩm chính của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này chiếm 53,1% tổng giá trị xuất khẩu tiêu vào EU, tăng 255% so với tháng trước và giảm 2,47% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 31,81% tổng giá trị xuất khẩu vào thị trường này tăng 182% so với tháng trước và 62% so với cùng kỳ năm trước.

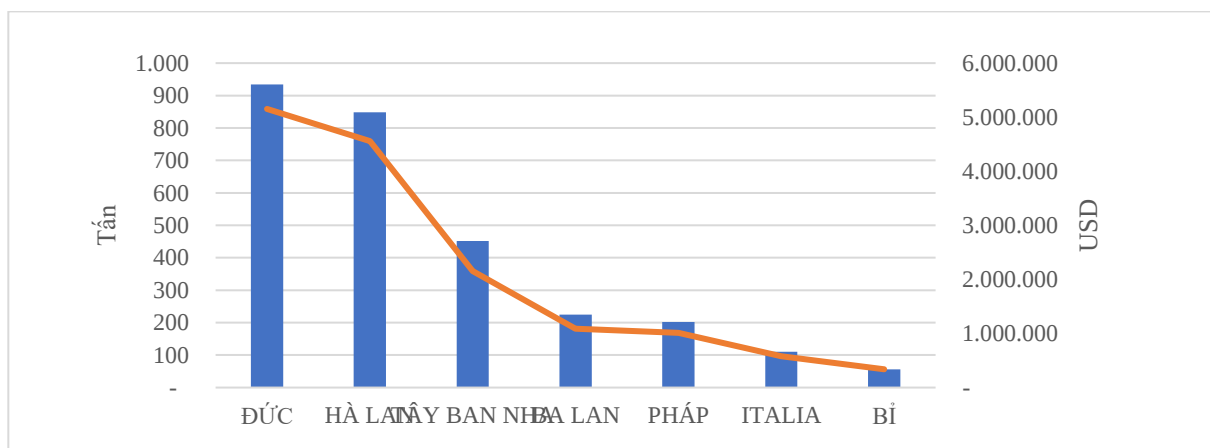
Hình 11: Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường EU tháng 1/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đức là quốc gia dẫn đầu trong khối EU về khối lượng và kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu từ Việt Nam trong tháng 1/2022 với 934 tấn, đạt trị giá 5,15 triệu USD (chiếm 34,62% tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam vào EU). Xếp thứ hai là Hà Lan với khối lượng xuất khẩu đạt 848 tấn, tương đương với 4,5 triệu USD, chiếm 30,61% về giá trị. Xếp cuối cùng là Bỉ với khối lượng xuất khẩu chỉ đạt 56 tấn, trị giá 337 nghìn USD.

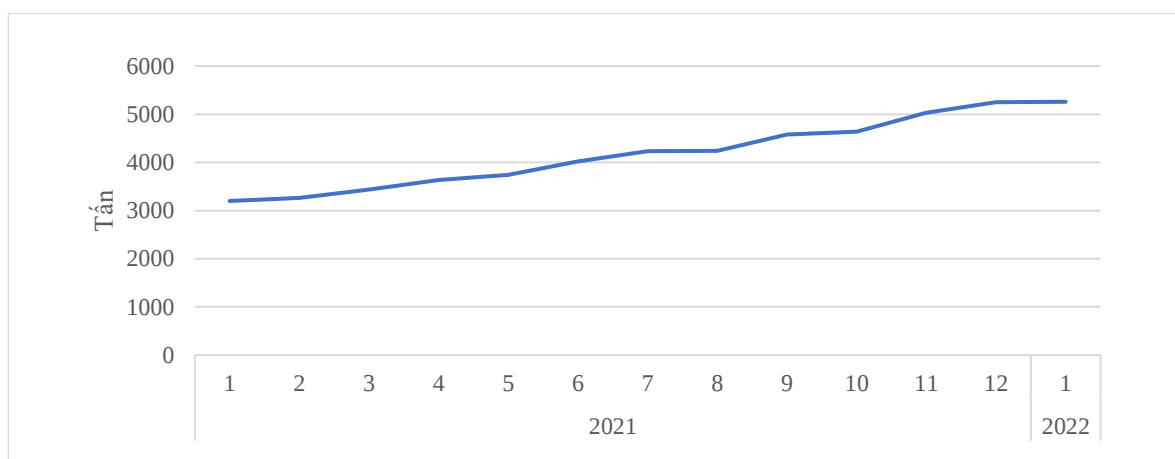
Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam tới các nước trong khối EU tháng 1/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đơn giá xuất khẩu hồ tiêu vào EU đang có xu hướng tăng mạnh trở lại, giá xuất khẩu trung bình tháng 1/2022 đạt mức 5.259 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng trước và 64,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 13: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

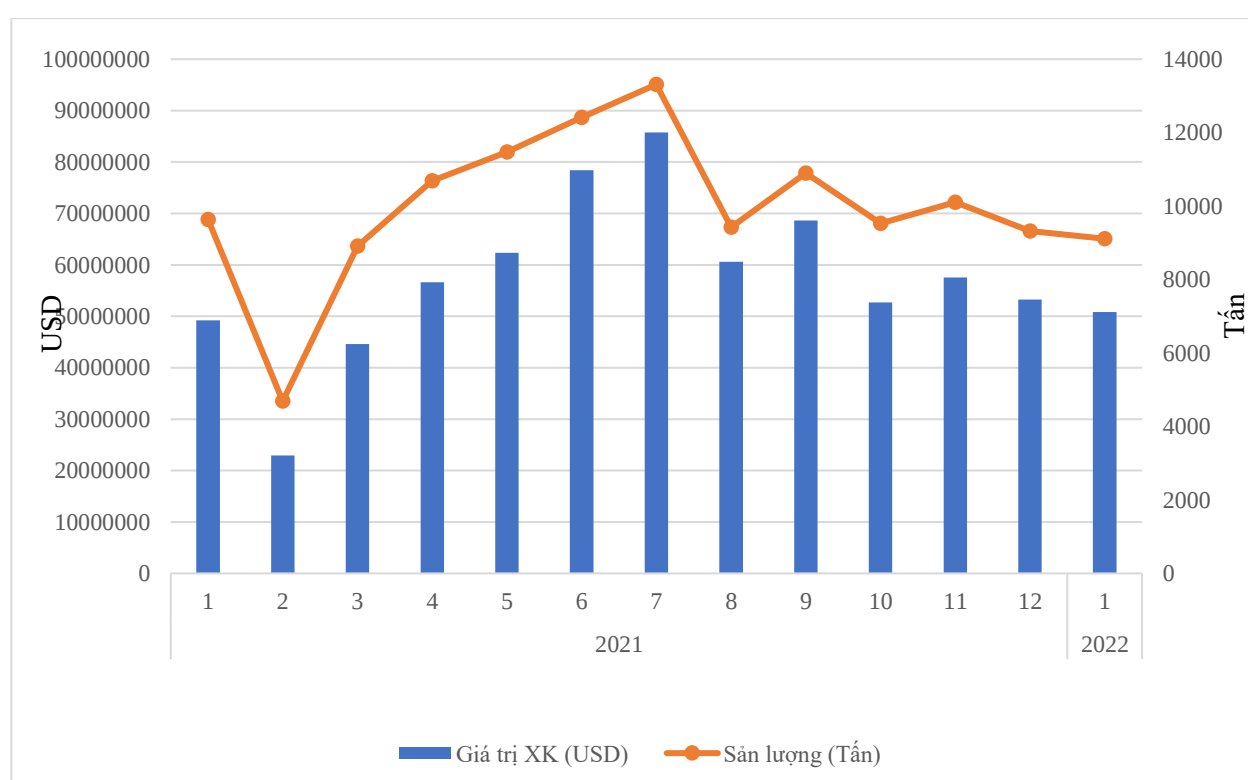
Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) dẫn số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat) cho biết, nhập khẩu hạt tiêu của Pháp tháng 11/2021 đạt 1.150 tấn, trị giá 6,05 triệu EUR (6,9 triệu USD), tăng 43,9% về lượng và tăng 52,2% về trị giá so với tháng 10/2021; so với tháng 11/2020 tăng 19,2% về lượng và tăng

88,1% về trị giá. Đối với thị trường ngoại khối, Pháp tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, Indonesia, nhưng giảm mạnh nhập khẩu từ Brazil. Theo đó, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 37,61% trong 11 tháng năm 2020 lên 40,81% trong 11 tháng năm 2021.

5. HẠT ĐIỀU

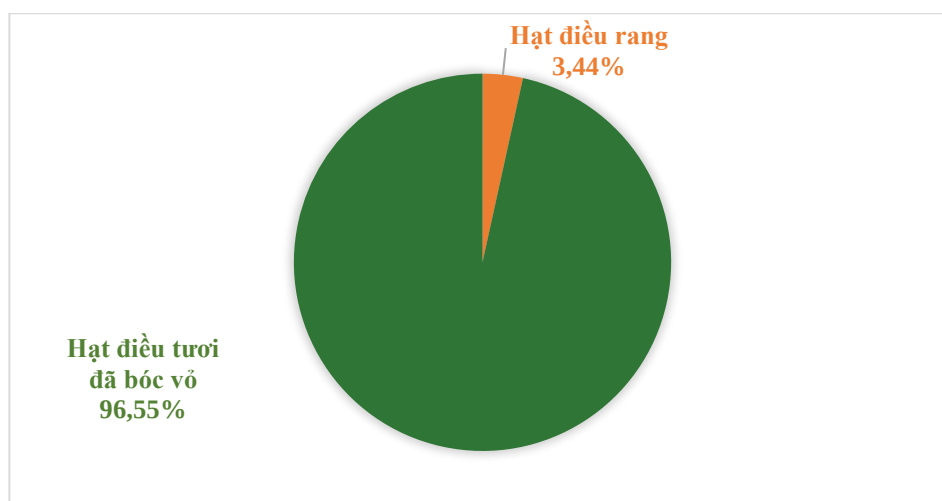
Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 1/2022, Việt Nam xuất khẩu được 9,3 nghìn tấn điều, trị giá 53,3 triệu USD sang thị trường EU, giảm 5,4% về giá trị và 6,9% về khối lượng so với cùng kỳ năm trước.

Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU



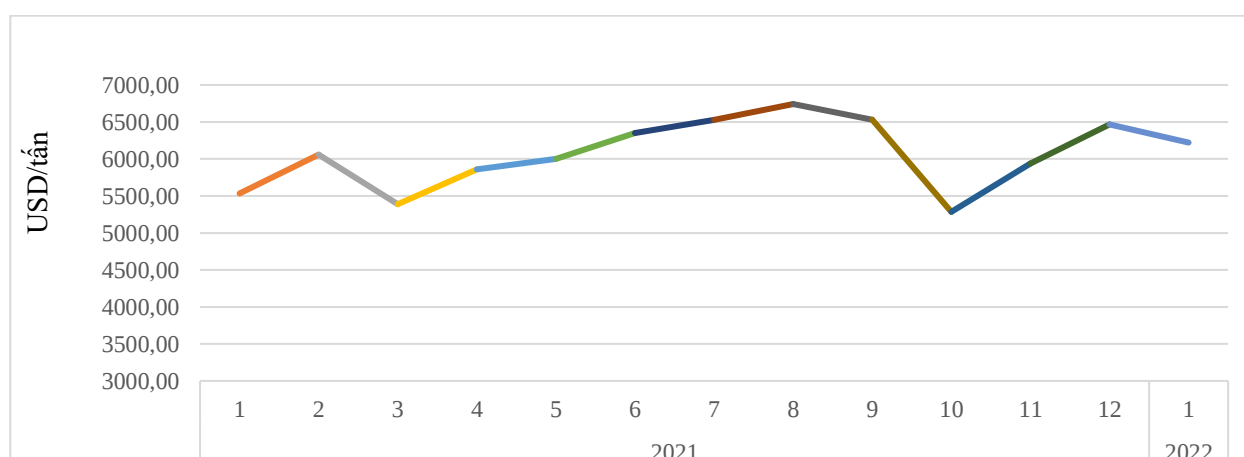
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hạt điều sang thị trường này chủ yếu là hạt điều tươi chưa bóc vỏ chiếm tới 96,55%, đạt 3,6 triệu USD, giảm 8,4% so với cùng kỳ năm 2020 và 7,5% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu hạt điều rang tháng này chỉ chiếm 3,4%, đạt 1,9 triệu USD, tăng 1521% so với cùng kỳ năm trước và 129% so với tháng trước.

Hình 15: Cơ cấu xuất khẩu sản phẩm điều sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2022, giá xuất khẩu điều sang thị trường này đã phục hồi sau khi giảm mạnh vào tháng trước, đạt 6.221 USD/tấn, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước nhưng giảm 3,8% so với tháng trước.

Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với điều tươi đã bóc vỏ, giá xuất khẩu bình quân sang thị trường này tháng 1/2022 đạt trung bình là 6,4 USD/kg, giảm 2,9% so với tháng trước nhưng tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước. Đối với hạt điều rang đạt trung bình đạt 8,6 USD/kg giảm 16% cùng kỳ năm trước.

6. THỦY SẢN

Theo thống kê của chính phủ Nga, sản lượng nuôi trồng thủy sản của Nga năm 2021 đạt 356,6 nghìn tấn, tăng 8,5% so với năm 2020. Trong đó, sản lượng cá

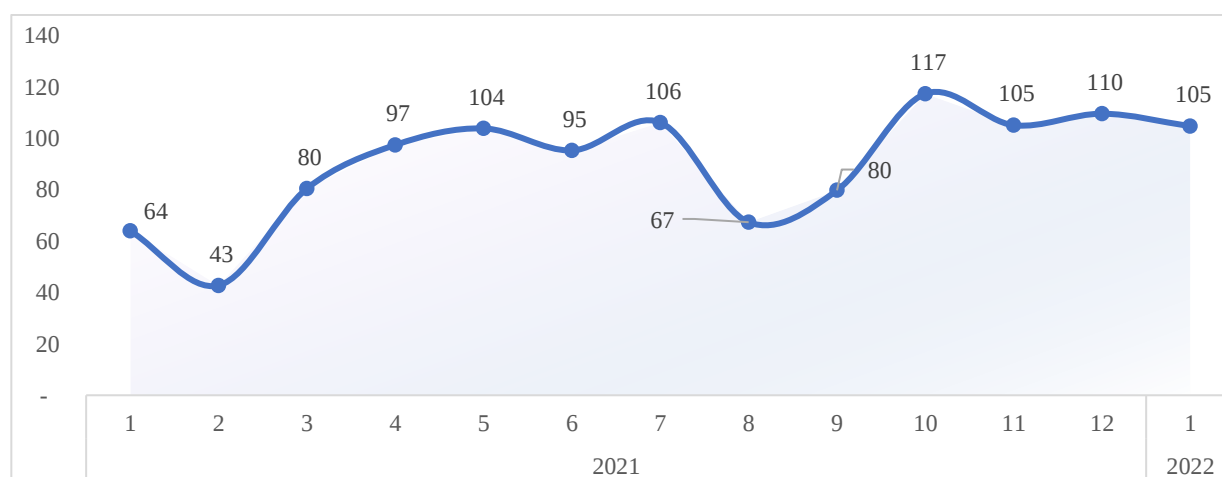
nuôi ở các vùng Viễn Đông của Nga tăng 15% so với năm 2020, đạt 57 nghìn tấn; Sản lượng cá hồi nuôi của Nga tăng 17% so với năm 2020, lên mức 137 nghìn tấn; Sản lượng cá chép đạt 146,4 nghìn tấn; Sản lượng nhuyễn thể và da gai nuôi bao gồm: sò điệp, hào, trai, hải sâm và nhím biển đạt 32.800 tấn; Sản lượng cá tầm nuôi của Nga tăng 9% lên mức 6.200 tấn; Sản lượng tảo bẹ đạt 24.000 tấn.

Tháng 1/2022, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 10,3 tỷ NOK (tương đương 1,2 tỷ USD), tăng 26% so với tháng 1/2021. Xuất khẩu thủy sản của Na Uy sang thị trường Bắc Mỹ và Châu Á tăng mạnh nhờ việc các nhà hàng mở cửa và dịch vụ hậu cần cải thiện, đặc biệt là đối với cá hồi tươi nguyên con.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 1/2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đạt 104,7 triệu USD, tăng 63,7% so cùng kỳ năm 2020, và giảm 4,4% so với tháng 12/2021. Tôm và cá da trơn là sản phẩm xuất khẩu chính sang thị trường này. Giá trị xuất khẩu sản phẩm tôm chiếm 50,5% và cá da trơn chiếm 15,4%.

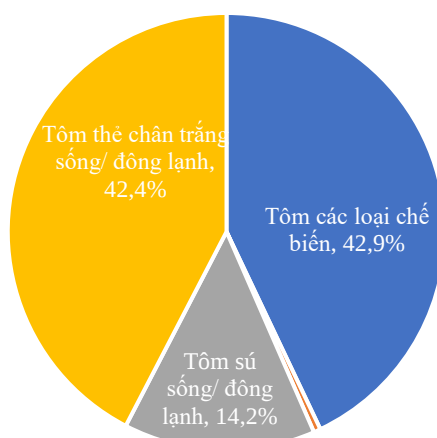
Hình 17: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU

ĐVT: Triệu USD



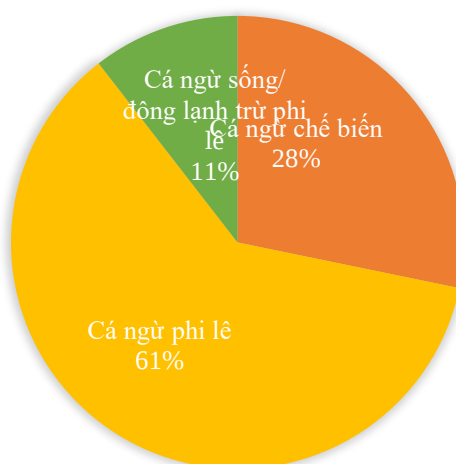
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tôm là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 1/2022 đạt 52,8 triệu USD, tăng 74,3% so với cùng kỳ năm 2020, nhưng giảm 18,8% so với tháng 12/2021. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 22,4 triệu USD, tăng 78,1% so với cùng kỳ năm trước; tôm chế biến các loại đạt 22,7 triệu USD; tăng 58,3%; tôm sú sống/đông lạnh đạt 7,5 triệu USD, tăng 125,5%.

Hình 18: Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường EU tháng 1/2022

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu sản phẩm cá ngừ sang thị trường EU có xu hướng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, đạt 13,4 triệu USD, tăng 69,8%. Trong đó, cá ngừ phi lê đạt 8,2 triệu USD, tăng 145,3% so với tháng 1/2021; cá ngừ chế biến đạt 3,8 triệu USD, tăng 91,1%; cá ngừ sống/đông lạnh trừ phi lê đạt 1,4 triệu USD, giảm 45,2%

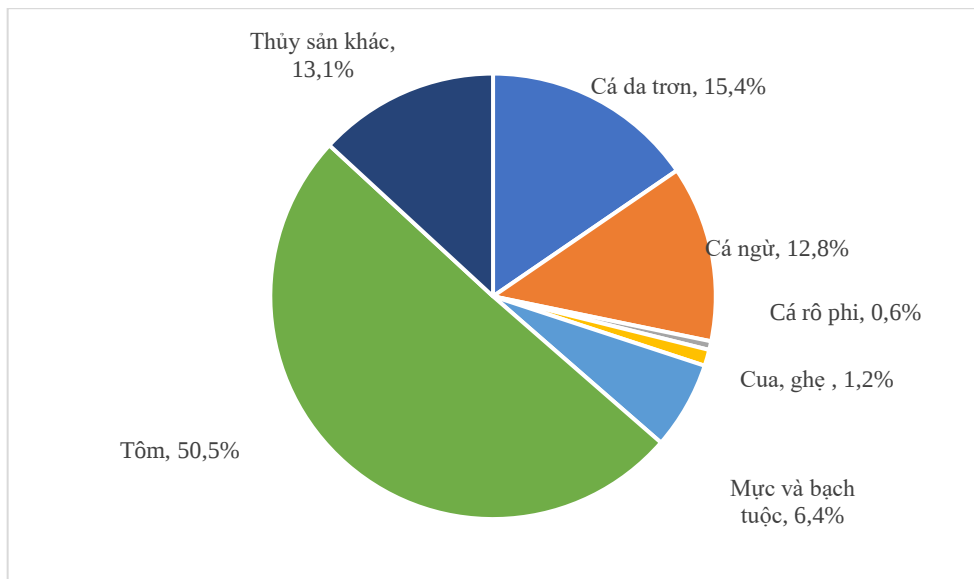
Hình 19: Cơ cấu sản phẩm cá ngừ xuất khẩu sang thị trường EU tháng 1/2022

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang thị trường EU tháng 1/2022 như sau: cá da trơn đạt 16,2 triệu USD, chiếm 15,4% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, tăng 60,1% so với tháng 1/2021; mực và bạch tuộc 6,7 triệu USD, chiếm 6,4%, tăng 91,7%; cua-ghe 1,2 triệu USD, chiếm 1,2%,

tăng 78%; cá rô phi đạt 0,7 triệu USD, chiếm 0,6%, tăng 76,1% và thủy sản khác đạt 13,8 triệu USD, chiếm 13,1%, tăng 23,6 %.

Hình 20: Cơ cấu một số sản phẩm thủy sản khẩu sang thị trường EU tháng 1/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân một số mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong tháng 1/2022 như sau: Tôm đạt 9,6 USD/kg, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2020; Cá da trơn đạt 2,8 USD/kg, tăng 23%.

Bảng 1: Giá xuất khẩu một số loại thủy sản sang thị trường EU tháng 1/2022

TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	2,8	23,0%	-3,4%
2	Cá ngừ	9,4	34,5%	21,9%
3	Cá rô phi	2,1	-3,0%	-4,6%
4	Cua, ghẹ	4,9	35,0%	15,5%
5	Mực và bạch tuộc	6,9	8,9%	15,8%
6	Tôm	9,6	9,7%	-2,2%

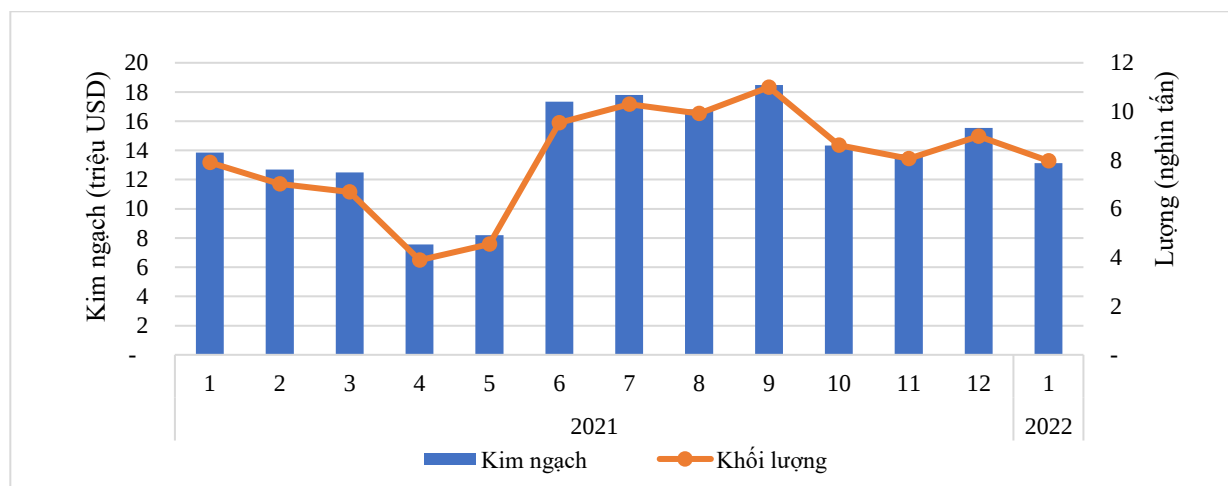
Nguồn: Tổng cục Hải quan

7. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 01/2022, xuất khẩu cao su sang thị trường EU ước đạt 8,0 nghìn tấn với trị giá 13,1 triệu USD, giảm 11,2% về khối lượng và

15,6% về giá trị so với tháng trước, và tăng 0,8% về khối lượng và giảm 5,2% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

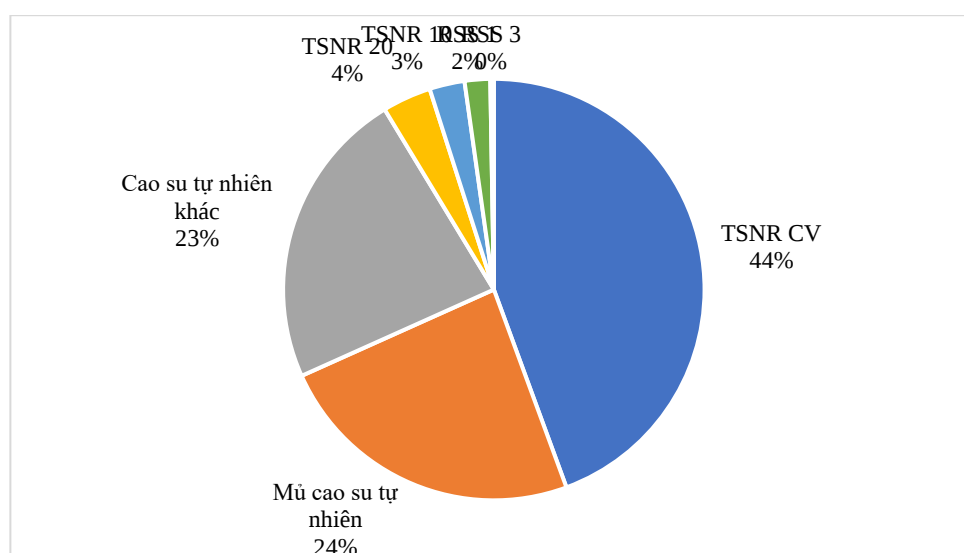
Hình 21: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2022, cao su tự nhiên định chuẩn kỹ thuật TSNR CV là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 6,2 triệu USD, chiếm 44,4% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là mủ cao su tự nhiên với kim ngạch 3,3 triệu USD, chiếm 23,9% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR 20 và TSNR 10, chiếm lần lượt 3,7% và 2,7% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

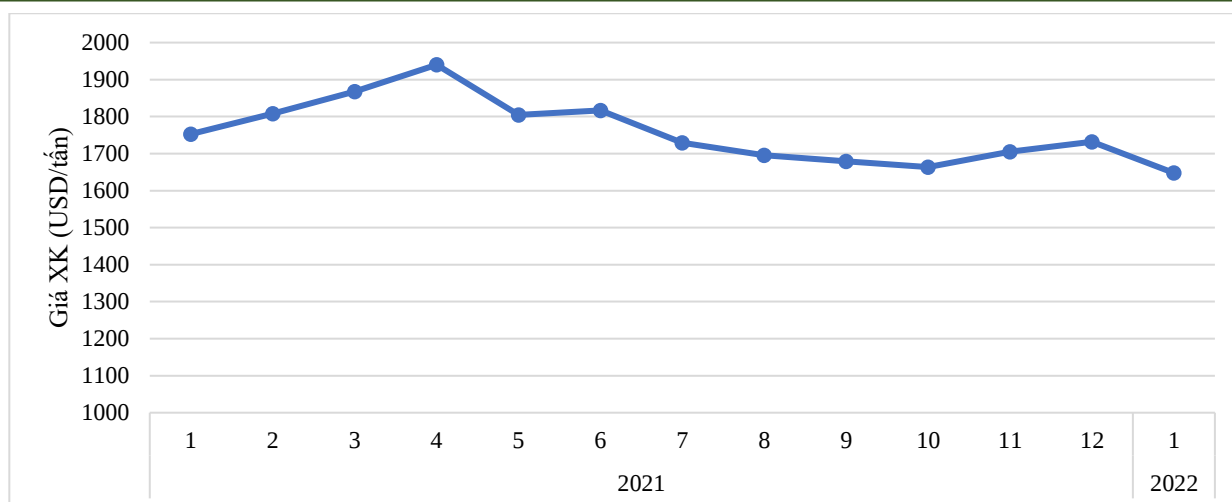
Hình 22: Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 01/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường EU đạt mức 1.648 USD/tấn trong tháng 01/2022, giảm 4,9% so với tháng trước và 6,0% so với cùng kỳ 2021.

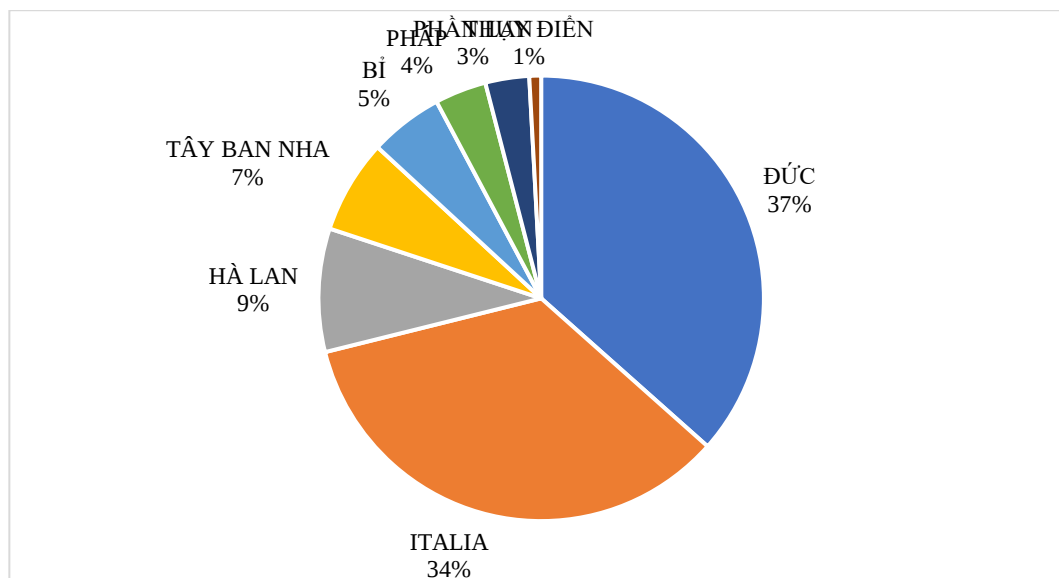
Hình 23: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2022, Đức là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với 4,8 triệu USD, chiếm 36,6% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU. Italia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 4,5 triệu USD, chiếm 34,5%. Tiếp theo là Hà Lan, Tây Ban Nha và Bỉ chiếm lần lượt 9,0%, 6,8% và 5,4% trong tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường EU.

Hình 24: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

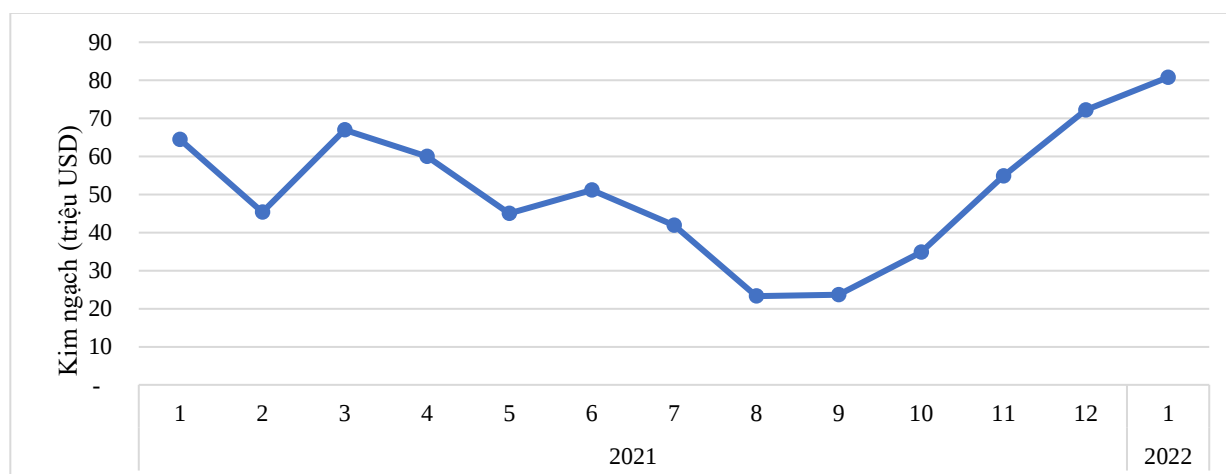
9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Tổng giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của EU trong 10 tháng đầu năm 2021 ở mức 17,46 tỷ USD, tăng 40% so với cùng kỳ năm 2020. Giá trị nhập khẩu các sản phẩm gỗ nhiệt đới ở mức 3,05 tỷ USD tăng 23% so với cùng kỳ 2020. Giá

trị nhập khẩu các sản phẩm gỗ phi nhiệt đới đạt 14,41 tỷ USD, tăng 44%. Nhập khẩu từ Trung Quốc tăng 39% đạt 4,55 tỷ USD, từ Nga tăng 68% đạt 2,80 tỷ USD.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 01/2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU ước đạt 80,8 triệu USD, tăng 11,9% so với tháng trước và 25,3% so với cùng kỳ 2021.

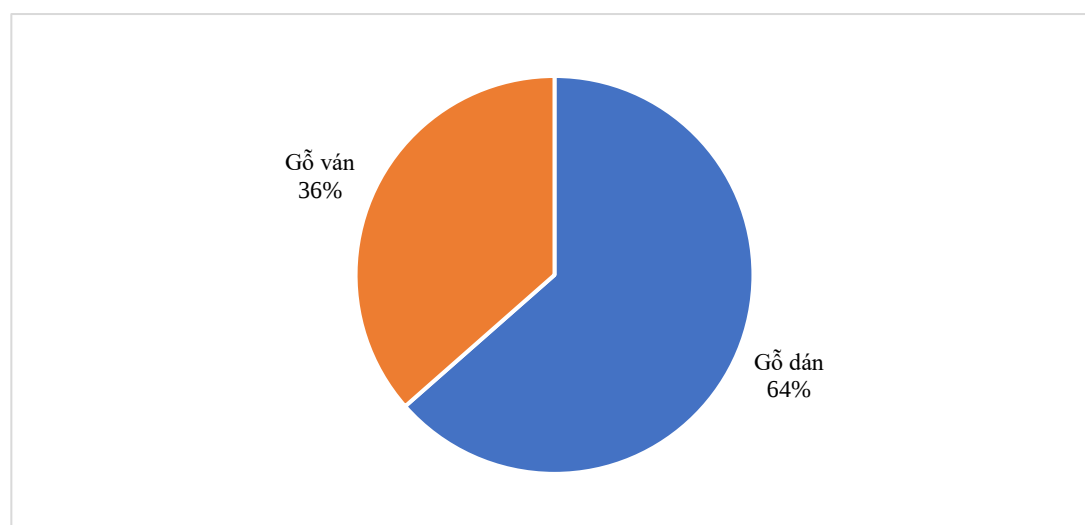
Hình 25: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2022, gỗ dán là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 851,1 nghìn USD, chiếm 63,5% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gỗ ván với kim ngạch 488,8 nghìn USD, chiếm 36,5% tổng giá trị xuất khẩu.

Hình 26: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 01/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Do căng thẳng Nga-Ucraina, nên hoạt động thương mại lúa mì và ngô toàn cầu sẽ có thể bị thiếu hụt do hai quốc gia này chiếm hơn 1/4 thương mại lúa mì của toàn thế giới và 1/5 doanh số bán ngô của toàn cầu. Do cung lúa mì và ngô bị thu hẹp nên có thể nhiều nhà nhập khẩu sẽ hướng đến gạo như một mặt hàng thay thế. Do đó, hoạt động xuất khẩu gạo sang các thị trường nói chung và Châu Âu nói riêng có thể sẽ tăng trong thời gian tới.

2. Hạt điều

Việc các hiệp định thương mại tự do như Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - châu Âu (EVFTA), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA) bắt đầu có hiệu lực trong thời gian gần đây đã tạo điều kiện và cơ hội cho sản phẩm của Việt Nam tiến vào các thị trường châu Âu. Theo Hiệp hội Điều Việt Nam, thị trường nhân hạt điều toàn cầu được dự báo sẽ đạt tốc độ bình quân 4,6% trong giai đoạn 2021 – 2026. Dự báo thị trường nhân hạt điều thô toàn cầu đạt khoảng 7 tỷ USD vào năm 2025. Hiện Việt Nam đang là quốc gia có lượng xuất khẩu nhân hạt điều đứng đầu thế giới. Riêng tại thị trường châu Âu, nhập khẩu hạt điều Việt Nam chiếm tới 22% thị phần. Bởi thuế suất đối với các sản phẩm chế biến từ nhân hạt điều nhập khẩu vào châu Âu từ Việt Nam đã giảm về 0% ngay sau khi EVFTA có hiệu lực từ ngày 1/8/2020, trước đó là từ 7 - 12%. Do đó, kỳ vọng tăng trưởng xuất khẩu nhân hạt điều ở thị trường châu Âu còn nhiều dư địa cho năm nay và các năm tới.

3. Thủy sản

Theo đánh giá của Bộ NN&PTNT, năm 2022, ngành thủy sản vẫn có những lợi thế nhất định khi dịch Covid-19 được kiểm soát và DN có thể tận dụng các ưu đãi của Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA).

Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 sẽ tiếp tục tăng, đạt 2,1 triệu tấn, trị giá 9,2 tỷ USD, tăng 3,9% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với năm 2021. Trong đó Châu Âu vẫn là một trong 3 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, dự báo xuất khẩu thủy sản sang thị trường này vẫn duy trì mức khoảng 12%.

4. Cao su

Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công thương) dự báo, trong ngắn hạn, giá cao su có thể sẽ tiếp tục tăng do cây cao su bước vào thời kỳ nghỉ khai thác, nguồn cung hạn chế và nhu cầu tăng trở lại sau kỳ nghỉ đông. Tuy nhiên, đà tăng vẫn bị hạn chế bởi sự lan rộng của biến thể Covid-19 mới trên toàn cầu, cùng với sự chậm lại trong sản xuất ô tô đã làm tăng lên mối lo ngại về nhu cầu tiêu thụ trên thị trường yếu đi.

Tại Hội nghị quốc tế ngành cao su tại Việt Nam, diễn ra vào cuối năm 2021, ông Dar Wong, Giám đốc đầu tư của Công ty Tư vấn ALA, cho rằng, trong quý 1/2022, khả năng rất lớn thị trường sẽ phục hồi lại và giá cao su trên thị trường thế giới sẽ nằm ở khoảng 2.000–2.100 USD/tấn. Nhìn chung, trong cả năm 2022, giá cao su sẽ tăng lên khá mạnh, có nhiều hỗ trợ và sẽ nằm trong mức từ 2,1-3,8 USD/kg.

5. Gỗ và SP từ gỗ

Triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường EU trong năm 2022 có nhiều thuận lợi. Trong đó, Việt Nam có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ, bởi nhu cầu nhập khẩu của EU rất lớn. Tỷ trọng xuất khẩu của nhóm hàng này chiếm tới 82,8% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới EU.

Nhiều đối tác cung ứng cho EU đang phải chống chọi với dịch Covid-19, cộng với áp lực về giá cước vận tải biển tăng cao làm hạn chế nguồn cung gỗ và sản phẩm gỗ vào EU. Vì vậy, đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam khai thác tối đa những ưu đãi, lợi thế mà Hiệp định EVFTA mang lại để nâng cao thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường này. Việt Nam có lợi thế là đã ký kết Hiệp định Thương mại tự do với EU, theo đó về thuế suất các sản phẩm của Việt Nam sẽ cạnh tranh hơn so với các sản phẩm từ Trung Quốc và Ấn Độ.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu Nông Lâm Thủy sản sang thị trường EU tháng 1/2022

STT	Sản phẩm	Tháng 1/2022 (USD)	Tăng/giảm so tháng trước	Tăng/giảm so cùng kỳ năm 2021	Tỷ trọng
1	Cà phê	175.181.285	69,0%	101,7%	34,6%
2	Cao su	13.129.084	-15,6%	-5,2%	2,6%
3	Chè	46.748	n/a	120,8%	0,01%
4	Gạo	7.059.577	7,3%	381,6%	1,4%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ	80.784.453	11,9%	25,3%	15,9%
6	Hàng rau quả	21.206.507	2,4%	72,1%	4,2%
7	Hàng thủy sản	104.709.211	-4,4%	63,7%	20,7%
8	Hạt điều	50.837.910	-4,6%	3,3%	10,0%
9	Hạt tiêu	14.882.670	-0,5%	166,4%	2,9%
10	Sản phẩm mây tre đan	25.133.981	2,1%	60,9%	5,0%
11	Sản phẩm từ cao su	13.774.164	22,0%	-12,0%	2,7%
Tổng 11 mặt hàng chính		506.745.589	-14,7%	31,4%	100,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang EU tháng 1/2022

TT	Loại sản phẩm	Tháng 1/2021		Tháng 1/2022		So sánh 2022/2021 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo thơm	1.048	803.645	5.758	4.424.686	449,4%	450,6%
2	Gạo Japonica	367	239.264	2.038	1.594.070	455,6%	566,2%
3	Các loại gạo khác	600	423.001	1.591	1.040.820	165,1%	146,1%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang EU tháng 1/2022

TT	Sản phẩm	Tháng 1/2021	Tháng 1/2022	So sánh
		(USD)	(USD)	T1.2022/T1.2021
	Tổng giá trị XK	12.322.832	21.206.507	72,1%
1	Chanh	3.581.970	4.722.388	31,8%
2	Xoài	392.385	3.074.717	683,6%
3	Dừa	968.949	1.463.327	51,0%
4	Thanh long	1.235.082	1.278.422	3,5%
5	Dứa	584.400	1.158.584	98,3%
6	Bưởi	285.262	315.254	10,5%
7	Khác	5.274.784	9.193.816	74,3%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU tháng 1/2022

Loại sản phẩm	Tháng 1/2021	Tháng 1/2022	So sánh
	(USD)	(USD)	2022/21 (%)
Cá da trơn	10.103.825,3	16.172.952,7	60,1%
Cá ngừ	7.891.157,5	13.395.483,5	69,8%
Cá rô phi	375.111,3	660.434,0	76,1%
Cua, ghẹ	691.873,0	1.231.797,0	78,0%
Mực và bạch tuộc	3.474.562,6	6.660.888,1	91,7%
Tôm	30.302.908,5	52.830.036,6	74,3%
Thủy sản khác	11.131.891,4	13.757.618,8	23,6%
Tổng	63.971.329,5	104.709.210,7	63,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm cà phê sang thị trường EU tháng 1/2022

Mặt hàng	Tháng 1/2021 (USD)	Tháng 1/2022 (USD)	So sánh 2022/2021
Chưa rang chưa khử cafein	76.778.404	165.280.399	115,27%
Cà phê tan	7.938.028	5.973.105	-24,75%
Chưa rang đã khử cafein	2.052.628	3.570.445	73,95%
Đã rang chưa khử cafein	63.536	112.330	76,80%
Đã rang đã khử cafein	4.628	131.882	2749,38%
Khác	15.325	113.123	638,16%
Tổng	86.852.550	175.181.285	101,70%

Nguồn: Tổng cục Hải quan